

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2022/HC-ST

Ngày: 30-6-2022

“V/v khiếu kiện quyết định
hành chính trong lĩnh vực
quản lý đất đai”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Minh Trí

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Văn Thới

Bà Kiều Thị Kim Dung

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Vệ - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An:** Bà Lê Thị Hồng Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử sơ thẩm vụ án hành chính thụ lý số 77/2022/TLST-HC ngày 25 tháng 3 năm 2022 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2022/QĐST-HC ngày 11 tháng 5 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 45/QĐST-HC ngày 20 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

Người khởi kiện:

- Ông Trần Linh H, sinh năm 1970;

- Bà Phạm Thị H, sinh năm 1973;

Cùng địa chỉ: Số 332/27 Quốc lộ 62, Khu phố 3, Phường 1, thị xã K, tỉnh Long An;

Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thị xã K, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn V - Chủ tịch;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông La Văn D - Phó Chủ tịch;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Dương Tuấn A - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã K;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân xã B, thị xã K, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh B - Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Đặng Hoàng K - Phó Chủ tịch

- Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã K, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: ông Huỳnh Thanh T - Trưởng phòng.

- Người làm chứng: Bà Lại Thị Kim O, sinh năm 1975; Địa chỉ: ấp Rạch Mây, xã Tuyên Bình, huyện Vĩnh Hưng.

(Bà H, bà O, ông A, ông K có mặt; ông T có đơn đề nghị xét xử vắng; ông D vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa của người khởi kiện có nội dung như sau:

Ông Trần Linh H và bà Phạm Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Long An buộc Ủy ban nhân dân xã B và Ủy ban nhân dân thị xã K, tỉnh Long An thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Linh H và bà Phạm Thị H đối với thửa đất số 16,17,18; tờ bản đồ số 01; diện tích khoảng 11.651m²; tại ấp G, xã B, thị xã K, tỉnh Long An.

Lý do: Nguồn gốc thửa đất 16,17,18 là do gia đình ông H và bà H quản lý và sử dụng ổn định từ 1996 không tranh chấp, không bị thu hồi hay xử phạt về đất đai. Ông H và bà H đã nộp đơn đăng ký quyền sử dụng đất tại Ủy ban nhân dân xã B và Ủy ban nhân dân thị xã K nhưng chưa được cấp giấy thể hiện tại công văn số 928/UBND ngày 09/12/2021 của Ủy ban nhân dân xã B và công văn số 383/UBND-TNMT ngày 16/02/2022 của Ủy ban nhân dân thị xã K. Do đó, ông H, bà H yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Long An tuyên buộc Ủy ban nhân dân thị xã K, tỉnh Long An, Ủy ban nhân dân xã B thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông, bà theo quy định pháp luật.

Ý kiến của Ủy ban nhân dân xã B theo Văn bản số 928/UBND ngày 09/12/2021 có nội dung như sau:

Qua xác minh thực địa và rà soát lại các tài liệu, hồ sơ địa chính có liên quan. Phần đất ông Trần Linh H đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa đất số 16,17,18, tờ bản đồ 01, diện tích khoản 11.615 m² tại ấp G, xã B, các thửa đất trên có trong Quyết định số 1788/QĐ-UBND ngày 04/11/2020 của Ủy ban nhân dân thị xã K về việc phê duyệt danh mục quỹ đất công trên địa bàn xã B. Vì vậy, phần đất trên thuộc quỹ đất công của xã B quản lý.

Tại văn bản số 383/UBND-TNMT ngày 16/02/2022 Ủy ban nhân dân thị xã K có nội dung như sau:

Sau khi xem xét đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Linh H và bà Phạm Thị H tại xã B, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã K

không thống nhất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Linh H và bà Phạm Thị H. Lý do: Phần đất này thuộc quỹ đất công ích do Phòng Tài nguyên và Môi trường quản lý, được Ủy ban nhân dân thị xã phê duyệt tại Quyết định số 2716/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 và Quyết định số 1788/QĐ-UBND ngày 04/11/2020.

Phần đất mà ông H và bà H đề nghị cấp giấy chứng nhận nằm trong tổng diện tích 68 ha có nguồn gốc của Ủy ban nhân dân xã B quản lý sau khi thỏa thuận lại ranh giới với Campuchia. Sau đó, theo đề nghị của Đoàn Biên phòng 881 (*Đoàn Bình Châu-Vĩnh Hưng hiện nay*), xã B đã cho Đoàn Biên phòng mượn 07 ha đất giáp biên giới để sản xuất nông nghiệp (*trong đó có 03 thửa nêu trên*). Đến ngày 04/3/2006, Đoàn Biên phòng 877 (*tách ra từ Đoàn 881 quản lý xã B và H*) có đơn xin mượn lại 07 ha đất nêu trên để sản xuất. Lúc này, ông H là sĩ quan của Đoàn nên được đơn vị xét cho mượn đất để sản xuất.

Ngày 09/12/2021, Ủy ban nhân dân xã B có công văn số 928/UBND không thống nhất cấp giấy chứng nhận cho ông H với lý do: Phần đất ông H đề nghị cấp giấy chứng nhận thuộc quỹ đất công do Ủy ban nhân dân xã B quản lý theo Quyết định số 1788/QĐ-UBND ngày 04/11/2020 của Ủy ban nhân dân thị xã K.

Ngày 16/02/2022, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã có công văn số 383/UBND-TNMT không thống nhất cấp giấy chứng nhận cho ông H với lý do: Phần đất ông H đề nghị cấp giấy chứng nhận thuộc quỹ đất công do Phòng Tài nguyên và Môi trường quản lý, được Ủy ban nhân dân thị xã phê duyệt tại Quyết định số 2716/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 và Ủy ban nhân dân xã B quản lý theo Quyết định số 1788/QĐ-UBND ngày 04/11/2020 của Ủy ban nhân dân thị xã K.

Từ những nội dung vừa nêu trên, Ủy ban nhân dân thị xã K nhận thấy việc khởi kiện của ông H, bà H yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 16,17,18; tờ bản đồ số 01; diện tích khoảng 11.651m²; tại ấp G, xã B là không có cơ sở xem xét giải quyết theo quy định tại khoản 2, Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Long An không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Linh H và bà Phạm Thị H.

Phòng Tài nguyên - Môi trường thị xã Kiến Tường trình bày tại văn bản số 321/CV-TNMT ngày 28/6/2022 có nội dung như sau:

Phần đất mà ông H và bà H đề nghị cấp giấy chứng nhận nằm trong tổng diện tích 68 ha thuộc thửa đất 16,17,18 có nguồn gốc do dân Campuchia sử dụng trồng lúa, 1996 sau khi thỏa thuận lại biên giới, Campuchia trả lại cho Việt Nam và Ủy ban nhân dân xã B quản lý, từ đó Ủy ban nhân dân xã B cho người dân thuê để sản xuất nông nghiệp. Ngày 28/10/2014 Ủy ban nhân dân thị xã K ban hành Quyết định số 2716/QĐ-UBND về việc tạm giao quỹ đất công cho Phòng Tài nguyên và Môi trường quản lý, sau khi có Quyết định số

2716/QĐ-UBND thì Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức định giá và cho hộ gia đình, cá nhân thuê đất sản xuất nông nghiệp theo qui định. Riêng thửa đất số 16,17,18 Phòng Tài nguyên và Môi trường tiếp quản đã thấy bà Lại Thị Kim O sử dụng, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã thông báo cho bà O đến làm thủ tục thuê đất nhưng bà O không đến.

Ngày 09/12/2021 Ủy ban nhân dân xã có công văn số 928/UBND không cấp giấy chứng nhận cho ông H với lý do đất công do nhà nước quản lý và Ủy ban nhân dân thị xã K có công văn số 383/UBND-TNMT thống nhất không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H với lý do đất công do nhà nước quản lý, đồng thời ngày 27/6/2022 Ủy ban nhân dân xã B có công văn số 284/UBND xác định ông H và bà H không phải là người trực canh thửa đất 16,17,18 mà đất do bà O quản lý.

Từ những căn cứ trên Phòng Tài nguyên và Môi trường kiến nghị Tòa án nhân dân tỉnh không chấp nhận đơn khởi kiện của ông H và bà H.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình từ khi thụ lý vụ án và trước phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân đã thực hiện đúng theo trình tự thủ tục theo qui định của Bộ luật Tố tụng Hành chính.

Về nội dung: Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 16/2/2022 Ủy ban nhân dân thị xã K có công văn số 383/UBND-TNMT trả lời không chấp nhận cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H, nên ngày 16/3/2022 ông H và bà H làm đơn khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án là trong thời hiệu, nên Tòa án thụ lý giải quyết là đúng qui định tại Điều 116 Luật Tố tụng Hành chính.

Qua nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa cho thấy ông H và bà H là người khai thác, sử dụng các thửa đất 16,17,18, tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp G, xã B từ 1996, đến năm 2015 thì cho bà O thuê đất để sản xuất. Ủy ban nhân dân xã B, cũng như Ủy ban nhân dân thị xã K không có bất kỳ quyết định thu hồi đất nào đối với ông H và bà H đối với 03 thửa đất trên. Ông H và bà H sử dụng đất ổn định không ai tranh chấp và không bị xử phạt hành chính trong quá trình sử dụng đất, do đó ông H và bà H đủ điều kiện để được cấp quyền sử dụng đất theo qui định của Luật Đất đai 2013, vì vậy đơn khởi kiện của ông H và bà H là có căn cứ, đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của ông H và bà H, buộc Ủy ban nhân dân xã B và Ủy ban nhân dân thị xã K cấp quyền sử dụng đất cho ông H, bà H theo qui định.

Trong vụ án này do Quyết định số 2176/QĐ-UBND và Quyết định số 1788/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thị xã K ban hành làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông H và bà H, nên đây là các quyết định hành chính có liên quan, để giải quyết triệt để vụ án đảm bảo quyền lợi cho ông H và bà H đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hủy các quyết định hành chính có liên quan nêu trên.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu chứng cứ, ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về đối tượng khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Trần Linh H và bà Phạm Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án tỉnh Long An buộc Ủy ban nhân dân thị xã K, tỉnh Long An và Ủy ban nhân dân xã B thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Linh H và bà Phạm Thị H đối với thửa đất số 16,17,18; tờ bản đồ số 01 tại ấp G, xã B, thị xã K, tỉnh Long An. Đây là khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 30 và khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng Hành chính.

[2] Xét Quyết định số 2716/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của Ủy ban nhân dân thị xã K về việc tạm giao quỹ đất công cho Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã K và Quyết định số 1788/QĐ-UBND ngày 04/11/2020 của Ủy ban nhân dân thị xã K về việc phê duyệt danh mục quỹ đất công trên địa bàn xã Bình Tân giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã K quản lý trong đó có thửa đất số 16,17,18, tờ bản đồ 01, diện tích khoảng 11.615 m² tại ấp G, xã B mà ông H, bà H khởi kiện trong vụ án này, đây là quyết định hành chính có liên quan theo Điều 193 Luật Tố tụng Hành chính cần phải được xem xét giải quyết.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Năm 2021 ông H và bà H đã nộp đơn đăng ký quyền sử dụng đất tại Ủy ban nhân dân xã B và Ủy ban nhân dân thị xã K nhưng chưa được cấp giấy thể hiện tại công văn số 928/UBND ngày 09/12/2021 của Ủy ban nhân dân xã B và công văn số 383/UBND-TNMT ngày 16/02/2022 của Ủy ban nhân dân thị xã K. Đến ngày 08/3/2022 ông H, Bà H khởi kiện vụ án hành chính đối với hành vi không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với các thửa đất 16,17,18, tờ bản đồ 01 tại ấp Gò Tranh là còn trong thời hiệu theo quy định tại Điều 116 của Luật Tố tụng Hành chính.

[4] Về việc tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và đối thoại: Tòa án đã có thông báo cho các đương sự nhưng người bị kiện vắng mặt, người khởi kiện có đơn không yêu cầu đối thoại, nên Tòa án lập biên bản về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản không tiến hành đối thoại được theo quy định của Điều 135, 137 Luật Tố tụng Hành chính.

[5] Người đại diện của người bị kiện ông La Văn D được Tòa án triệu tập họp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do, ông T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 157; khoản 1 Điều 158 Luật Tố tụng Hành chính Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử vắng mặt ông D, ông T là phù hợp.

[6] Về nội dung: Xét tính hợp pháp của các quyết định hành chính có liên quan là Quyết định số 2716/QĐ-UBND ngày 28/10/2014; Quyết định số 1788/QĐ-UBND ngày 04/11/2020 của Ủy ban nhân dân thị xã K về việc tạm giao quỹ đất công cho Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã K quản lý:

Ủy ban nhân dân thị xã K, Ủy ban nhân dân xã B cho rằng 68 ha đất có nguồn gốc của Ủy ban nhân dân xã B quản lý sau khi thỏa thuận lại ranh giới với Campuchia. Sau đó theo đề nghị của Đoàn Biên phòng 881 (*Đồn Bình Châu-Vĩnh Hưng hiện nay*), xã B đã cho Đoàn Biên phòng mượn 07 ha đất giáp biên giới để sản xuất nông nghiệp (*trong đó có 03 thửa nêu trên*). Đến ngày 04/3/2006, Đoàn Biên phòng 877 (*tách ra từ Đồn 881 quản lý xã B và H*) có đơn xin mượn lại 07 ha đất nêu trên để sản xuất. Lúc này, ông H là sĩ quan của Đồn nên được đơn vị xét cho mượn đất để sản xuất, đến ngày 28/10/2014 Ủy ban nhân dân thị xã K ban hành Quyết định số 2716/QĐ-UBND giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã K quản lý, nhưng thực tế các thửa đất 16, 17, 18 cùng tờ bản đồ 01 ông H, bà H quản lý sử dụng trồng lúa từ năm 1996, việc ông H, bà H quản lý sử dụng thửa đất 16, 17, 18 cùng tờ bản đồ 01 trên được chứng minh qua lời khai của đại diện Ủy ban nhân dân xã B, Ủy ban nhân dân thị xã K và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân tỉnh Long An vào ngày 25/3/2022. Mặc khác, Ủy ban nhân dân thị xã K hoàn toàn không có quyết định thu hồi các thửa đất 16, 17, 18, không có hợp đồng cho thuê các thửa đất trên, Ủy ban nhân dân xã B cung cấp đơn xin mượn đất sản xuất ngày 04/3/2006 của đồn biên phòng 877, trong khi ông H và bà H đang là người trực tiếp sử dụng trồng lúa từ năm 1996 nhưng Ủy ban nhân dân thị xã K lại ban hành quyết định tạm giao quỹ đất công cho Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã K quản lý là trái quy định tại Điều 53 và khoản 1 Điều 164 Luật Đất đai năm 2013.

Vì vậy cần thiết xem xét hủy 01 phần Quyết định số 2716/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 và một phần Quyết định số 1788/QĐ-UBND ngày 04/11/2020 của Ủy ban nhân dân thị xã K về việc phê duyệt danh mục quỹ đất công trên địa bàn xã B giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã K quản lý trong đó có thửa đất số 16,17,18, tờ bản đồ 01 tại ấp G, xã B.

[7] Xét hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân thị xã K:

Theo văn bản số 928/UBND ngày 09/12/2021 của Ủy ban nhân dân xã B và văn bản số 383/UBND-TNMT ngày 16/02/2022 của Ủy ban nhân dân thị xã K cho rằng lý do không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H và bà H vì phần đất của ông H và bà H yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc quỹ đất công ích do Ủy ban nhân dân xã B quản lý theo Quyết định số 1788/QĐ-UBND ngày 04/11/2020 của Ủy ban nhân dân thị xã K. Tuy nhiên, không có căn cứ xác định các thửa đất trên là đất công của Nhà nước. Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 25/3/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An thì thửa đất số 16, 17, 18 cùng tờ bản đồ số 01 hiện do ông H, bà H đang trực tiếp sử dụng ổn định trồng lúa từ năm 1996 đến nay và hiện tại đang cho bà

O thuê tiếp tục trồng lúa. ông H, bà H sử dụng đất ổn định không có tranh chấp, không bị thu hồi hoặc xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, vì vậy ông H, bà H đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 99, 101 Luật Đất đai năm 2013. Đồng thời tại phiên tòa bà O cho rằng bà là người thuê lại các thửa đất 16,17,18 của ông H và bà H từ 2015 để trồng lúa và trả tiền thuê cho ông H và bà H. Như vậy, hành vi không thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H, bà H của Ủy ban nhân dân thị xã K, Ủy ban nhân dân xã B đối với số 16, 17, 18 cùng tờ bản đồ số 01 là trái với quy định tại Điều 99, khoản 1 Điều 101 Luật Đất đai năm 2013 và điểm a khoản 5 Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, bà H; buộc Ủy ban nhân dân thị xã K, Ủy ban nhân dân xã B thực hiện nhiệm vụ công vụ tiến hành các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Linh H và bà Phạm Thị H đối với thửa đất số 16, 17, 18 cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp G, xã B, thị xã K, tỉnh Long An.

[8] Về chi phí tố tụng và án phí:

Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 3.000.000 đồng; bà H đã nộp tạm ứng và tự nguyện chịu toàn bộ chi phí này nên ghi nhận.

Về án phí: Ông Trần Linh H và bà Phạm Thị H không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. Ủy ban nhân dân thị xã K, Ủy ban nhân dân xã B phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo Điều 348 Luật Tố tụng Hành chính và Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 193; Điều 157, Điều 158, Điều 116, Điều 348, Điều 357, Điều 358 Luật Tố tụng Hành chính;

Áp dụng Điều 53, khoản 1 Điều 164, Điều 99, Điều 101 Luật Đất đai năm 2013; Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Áp dụng Điều 28 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Linh H và bà Phạm Thị H.

Buộc Ủy ban nhân dân thị xã K và Ủy ban nhân dân xã B thực hiện nhiệm vụ công vụ tiến hành các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Linh H và bà Phạm Thị H đối với các thửa đất số 16, 17, 18 cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp G, xã B, thị xã K, tỉnh Long An theo quy định pháp luật.

2. Hủy một phần Quyết định số 2716/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 và một phần Quyết định số 1788/QĐ-UBND ngày 04/11/2020 của Ủy ban nhân dân thị

xã K về việc phê duyệt danh mục quỹ đất công trên địa bàn xã Bình Tân giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã K quản lý trong đó có thửa đất số 16,17,18, tờ bản đồ 01, diện tích khoảng 11.615 m² tại ấp G, xã B, thị xã K, tỉnh Long An.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Trần Linh H và bà Phạm Thị H tự nguyện chịu 3.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (bà H đã nộp xong).

3. Về án phí:

Ủy ban nhân dân thị xã K, Ủy ban nhân dân xã B mỗi đơn vị phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm, hoàn trả cho ông Trần Linh H và bà Phạm Thị H 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Long An theo biên lai thu số 0000283 ngày 25/3/2022.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Long An;
- Cục THADS tỉnh Long An;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Minh Trí